

List of Questions and others for Application Form (Nighttime Junior High School Trial Session)

Education Planning Section, General Affairs Division, Gifu Prefectural Board of Education

Reference No.	Japanese	English	Portuguese	Tagalog	Chinese	Vietnamese
Question No. 1	参加される形態を選んでください。 ※見学者は、別室からオンラインで視聴できます。	Please select how you would like to participate. *Observers can watch the lessons online from a separate room.	Selecione como deseja participar. *Aqueles que participarão como visitantes poderão assistir de forma online em uma sala separada.	Mangyaring piliin kung paano mo gustong lumahok. *Ang mga manonood ay maaaring sumubaybay via online mula sa hiwalay na silid.	请选择您希望的参与方式。 *旁听者可以在另一间教室线上观看。	Vui lòng chọn hình thức tham gia. *Những người đến tham quan có thể nghe giảng online từ phòng khác.
Answer No. 1	1 体験授業に参加します（受講者）	Participate in a trial lesson (participant)	Participar da aula experimental (participante)	Makilahok sa trial class (kalahok)	参加体验课（参加者）	Tôi muốn tham gia học thử (người học)
	2 体験授業を見学します（見学者）	Observe the trial lesson (visitor)	Assistir a aula experimental (visitante)	Pagmasdan ang trial class (bisita)	参观体验课（旁听者）	Tôi muốn tham quan lớp học thử (người tham quan)
Question No. 1 - 1	参加される方の状況を選んでください。	Please select the situation of the participants.	Selecione a condição atual do participante.	Piliin ang kasalukuyang kalagayan ng sasali.	请选择参加者的情况	Vui lòng cho biết tình trạng của người tham gia.
Answer No. 1 - 1	1 ①義務教育を修了しないまま学齢期を経過された方	① Those who have passed their school age without completing compulsory education.	① Pessoa que cursou o ensino obrigatório mas não concluiu a educação básica	① Mga hindi nakatapos ng compulsory education (elementarya hanggang junior high school)	① 未能完成义务教育但已超过学龄期。	① Người tham gia là người đã quá tuổi đi học nhưng chưa hoàn thành chương trình học bắt buộc.
	2 ②不登校など様々な事情により十分な教育をけられないまま中学校を卒業された方	② Those who have graduated from junior high school without receiving a sufficient education due to various reasons such as not attending school.	② Pessoa que concluiu o ensino fundamental sem receber educação adequada devido a diversas circunstâncias, como baixa frequência escolar	② Mga nakapagtapos ng junior high school pero hindi nakapasok sa klase dahil sa iba't ibang dahilan tulad ng School refusal (futoukou)	② 因不登校等各种原因，未能接受充分教育便初中毕业的人。	② Người tham gia là người đã tốt nghiệp cấp hai nhưng chưa học đầy đủ nội dung vì nhiều lý do riêng như nghỉ học,...
	3 ③外国籍の方で日本の中学校程度までの学習を希望する方	③ Foreign nationals who wish to study up to the level of a Japanese junior high school.	③ Estrangeiro que deseja concluir o ensino ginásial do Japão	③ Mga dayuhang nais matuto hanggang sa level ng junior high school sa Japan	③ 拥有外国国籍、希望学习到相当于日本初中水平的人。	③ Người tham gia là người nước ngoài có nguyện vọng học tới trình độ tương đương chương trình học cấp 2 Nhật Bản.
	4 ④中学生で参加を希望される方	④ Junior high school students who wish to participate	④ Aluno do ensino ginásial (Chugakko) que desejam participar	④ Para sa mga estudyanteng nasa junior high school na nais sumali	④ 希望参加的中学生	④ Người tham gia là học sinh cấp hai.
Question No. 1 - 1 - 3	③の方は、通常使われる言語を選んでください。	In case of ③, please select the language you normally use.	③ Se você selecionou a opção 3, selecione o seu idioma nativo.	Para sa ③, mangyaring piliin ang wikang karaniwan mong ginagamit.	选择③的参加者请选择平常使用的语言	Những người thuộc nhóm ③, vui lòng cho biết ngôn ngữ thường sử dụng.
Answer No. 1 - 1 - 3	1 日本語	Japanese	Japonês	Japanese	日本語	Tiếng Nhật
	2 英語	English	Inglês	English	英語	Tiếng Anh
	3 中国語	Chinese	Chinês	Chinese	中文	Tiếng Trung
	4 ポルトガル語	Portuguese	Português	Portuguese	葡萄牙语	Tiếng Bồ Đào Nha
	5 タガログ語	Tagalog	Tagalo	Tagalog	菲律宾语	Tiếng Tagalog
	6 その他	Other	Outro	Others	其它	Ngôn ngữ khác
Question No. 1 - 1 - 3 - 6	「その他」は、言語を入力してください。	If you select "Other", please enter the language.	Se selecionou "Outro", insira o idioma.	Pakilagay ang wika kung pinili mo ang 「Iba pa」	如果选择“其他”，请输入语言。	Nếu chọn "Ngôn ngữ khác", vui lòng ghi cụ thể tại đây.
Question No. 1 - 2	見学を希望される理由等をご記入ください。また、所属をご記入ください。	Please write the reason for your wish to visit, etc. Also, please write your affiliation.	Escreva o motivo de sua participação como visitante. Escreva também sua afiliação.	Pakilagay ang dahilan kung bakit nais ninyong manood, at ang inyong organisasyon.	请写出您希望参观(旁听)的原因等。另外，请写出您的所属机构。	Vui lòng ghi lý do bạn muốn tham quan. Ngoài ra, vui lòng ghi rõ đơn vị/cơ quan bạn đang thuộc về.
Question No. 2	ご希望される体験会の期日・場所を選んでください。 ※複数回、体験会に参加することもできます。 ※The lessons on the 31st and 7th will be the same.	Please select the date and location of the trial session you wish to attend. *You can participate in multiple trial sessions. *Você pode participar de várias sessões. *The lessons on the 31st and 7th will be the same.	Selecione a data e o local da sessão experimental que deseja participar. *Você pode participar de várias sessões.	Pumili ng petsa at lugar ng trial class na gusto mong salihan. *Puwede kang sumali sa higit sa isang trial class.	请选择您希望参加体验课的时间和地点。 *您可以选择参加多次体验课。	Vui lòng chọn ngày, địa điểm bạn muốn tham gia trải nghiệm. *Có thể tham gia nhiều buổi trải nghiệm.
Answer No. 2	1 7月9日(木) 18:00~<美濃加茂市・生涯学習センター2階>	July 9th (Thu) 18:00~ at Lifelong Learning Center, Minokamo City	9 de Julho (quinta-feira) 18:00~ Centro de Aprendizagem da Vida - 2º andar, Cidade de Minokamo	July 9th (Thu) 18:00~ sa Lifelong Learning Center, Minokamo City	7月9日(周四) 18:00~<美濃加茂市・生涯学習センター2階>	Từ 18:00, thứ 5 ngày 9/7 Tầng 2, Minokamo-shi Shougai Gakushuu Center (Trung tâm học tập suốt đời thành phố Minokamo)
	2 7月10日(金) 18:00~<美濃加茂市・生涯学習センター2階>	July 10th (Fri) 18:00~ at Lifelong Learning Center, Minokamo City	10 de Julho (sexta-feira) 18:00~ Centro de Aprendizagem da Vida - 2º andar, Cidade de Minokamo	July 10th (Fri) 18:00~ sa Lifelong Learning Center, Minokamo City	7月10日(周五) 18:00~<美濃加茂市・生涯学習センター2階>	Từ 18:00, thứ 6 ngày 10/7 Tầng 2, Minokamo-shi Shougai Gakushuu Center (Trung tâm học tập suốt đời thành phố Minokamo)
	3 7月11日(土) 13:30~<美濃加茂市・生涯学習センター2階>	July 11th (Sat) 13:30~ at Lifelong Learning Center, Minokamo City	11 de Julho (sábado) 13:30~ Centro de Aprendizagem da Vida - 2º andar, Cidade de Minokamo	July 11th (Sat) 13:30~ sa Lifelong Learning Center, Minokamo City	7月11日(周六) 13:30~<美濃加茂市・生涯学習センター2階>	Từ 13:30, thứ 7 ngày 11/7 Tầng 2, Minokamo-shi Shougai Gakushuu Center (Trung tâm học tập suốt đời thành phố Minokamo)
	4 7月23日(木) 18:00~<岐阜市・ハートフルスクエアG>	July 23th (Thu) 18:00~ at Heartful Square G, Gifu City	23 de Julho (quinta-feira) 18:00~ Heartful Square G, Cidade de Gifu	July 23th (Thu) 18:00~ sa Heartful Square G, Gifu City	7月23日(周四) 18:00~<岐阜市・Heartful Square G广场>	Từ 18:00, thứ 5 ngày 23/7 Tòa nhà Heartful Square G, thành phố Gifu
	5 7月24日(金) 18:00~<岐阜市・ハートフルスクエアG>	July 24th (Fri) 18:00~ at Heartful Square G, Gifu City	24 de Julho (sexta-feira) 18:00~ Heartful Square G, Cidade de Gifu	July 24th (Fri) 18:00~ sa Heartful Square G, Gifu City	7月24日(周五) 18:00~<岐阜市・Heartful Square G广场>	Từ 18:00, thứ 6 ngày 24/7 Tòa nhà Heartful Square G, thành phố Gifu
	6 7月25日(土) 13:30~<岐阜市・ハートフルスクエアG>	July 25th (Sat) 13:30~ at Heartful Square G, Gifu City	25 de Julho (sábado) 13:30~ Heartful Square G, Cidade de Gifu	July 25th (Sat) 13:30~ sa Heartful Square G, Gifu City	7月25日(周六) 13:30~<岐阜市・Heartful Square G广场>	Từ 13:30, thứ 7 ngày 25/7 Tòa nhà Heartful Square G, thành phố Gifu
Question No. 3	「相談会」は希望されますか。	Do you wish to participate in the "Consultation Session"?	Você gostaria de participar da "sessão de orientação"?	Gusto mo bang sumali sa konsultasyon (soudankai)?	您希望参加“咨询会”吗	Bạn có muốn tham gia buổi giao lưu tư vấn không?
Answer No. 3	1 希望する	Yes	Sim	Oo, gusto ko	希望参加	Có, tôi muốn tham gia.
	2 どちらとも言えない	I can't say.	Não tenho certeza	Hindi ako sigurado	还不确定	Tôi chưa biết.
	3 希望しない	No	Não	Hindi	不希望参加	Không, tôi không có nguyện vọng tham gia.
Question No. 4	参加される方の情報を入力してください。※入力いただいた連絡先などは、夜間中学に関するご案内以外には利用しません。	Please enter the information of the participants. *The contact information entered will not be used for any purpose other than to provide information about the nighttime junior high school.	Por favor, insira as informações do participante. *As informações fornecidas serão utilizadas exclusivamente para orientações relacionadas à Escola Noturna Ginásial.	Ilagay ang impormasyon ng kalahok. *Ang mga detalye tulad ng contact number ay gagamitin lang para sa night school.	请输入参加者的信息。*您所填写的联系方式等信息仅用于与夜间中学的相关通知，不会用于其他用途。	Vui lòng điền thông tin của người tham gia. *Thông tin bạn cung cấp sẽ chỉ sử dụng với mục đích hướng dẫn, thông báo về chương trình học cấp 2 vào buổi tối.
Answer No. 4	1 氏名(必須)	Name (required)	Nome (obrigatório)	Name (Required)	姓名(必須)	Họ và tên (bắt buộc)
	2 フリガナ(必須)	Furigana (phonetic name) (required)	Nome em katakana (obrigatório)	Katakana name (Required)	假名(必須)	Furigana (bắt buộc)
	3 住所	Address	Endereço	Address	地址	Địa chỉ
	4 電話番号(必須)	Phone number(required)	Número de telefone (obrigatório)	Contact Number(Required)	电话号码(必須)	Số điện thoại (bắt buộc)
	5 メールアドレス	Email address	Endereço de e-mail	Mail Address	邮箱	Địa chỉ email
	6 生年月日(必須)	Date of birth (required)	Data de nascimento (obrigatório)	Birth date (Required)	出生日期(必須)	Ngày tháng năm sinh (bắt buộc)
Question No. 5	参加者であるご本人以外に、同伴される方はいらっしゃいますか。 ※保護者やご家族の方で、1名まで	Are you accompanied by anyone? A family member or a guardian can also participate. (up to one person).	Há acompanhante que virá com o participante? *É permitido até um familiar como acompanhante	May sasama ba maliban sa mismong kalahok? *Hanggang isang magulang o miyembro ng pamilya ang pinapayagan	除参加者本人以外，是否有陪同者一同参观？ *最多允许一位家长或家庭成员	Ngoài người tham gia, có ai đi cùng nữa không? *Có thể là gia đình, người giám hộ của người tham gia. Giới hạn 1 người đi cùng.
Answer No. 5	1 同伴者がいます	Yes	Sim	May Kasama	有陪同者	Có người đi cùng.
	2 同伴者はいません	No	Não	Walang Kasama	无陪同者	Không có người đi cùng.
Question No. 6	同伴者の方の情報を入力してください ※入力いただいた連絡先などは、夜間中学に関するご案内以外には利用しません。	*Please enter the information of the person accompanying you. *The contact information entered will not be used for any purpose other than to provide information about the nighttime junior high school.	Por favor, insira as informações do acompanhante. *As informações fornecidas serão utilizadas exclusivamente para orientações relacionadas à Escola Noturna Ginásial.	Ilagay ang impormasyon ng taong sasama. *Gagamitin lang ang contact info para sa night school announcements.	请输入陪同者相关的信息 *您所填写的联系方式等信息仅用于与夜间中学的相关通知，不会用于其他用途。	Vui lòng điền thông tin của người đi cùng. *Thông tin bạn cung cấp sẽ chỉ sử dụng với mục đích hướng dẫn, thông báo về chương trình học cấp 2 vào buổi tối.
Question No. 7	何かご質問やお知らせしたいことがありましたら、ご記入ください。	If you have any questions or would like to inform us of anything, please fill out the form.	Se tiver alguma dúvida ou alguma informação que gostaria de compartilhar, por favor, escreva abaixo.	Kung may mga tanong o gusto kang sabihin, ilagay dito.	如果您有任何疑问或想告知我们的事项，请填写在此。	Nếu bạn có câu hỏi, vui lòng điền vào đây.